

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 121/2019/DS-PT
Ngày: 03/4/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Cùng các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Bùi Thế Xương

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2019/TLPT-DS ngày 11/02/2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2018/DS-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2019/QĐ-PT ngày 07/3/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: số 55/7 T, khu phố 2, phường 2, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Bà Đặng Thị S, sinh năm 1960 (có mặt).

Ông Đặng Minh Ch, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Chị Đặng Thị Thái B, sinh năm 1985 (có mặt).

Chị Đặng Thị Hồng H sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 06 S, khu phố 1, thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

(Chị H, chị B, ông Ch cùng ủy quyền cho bà S).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: số 55/7 T, khu phố 2, phường 2, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bà Đặng Thị S

- *Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri kháng nghị.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị M trình bày:

Ngày 29/12/2016, gia đình bà S gồm Đặng Thị S, Đặng Minh Ch, Đặng Thị Thái B, Đặng Thị Hồng H có vay của vợ chồng bà số tiền 2.050.000.000đ (hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng), có lập hợp đồng vay và công chứng, thời gian cho vay là 06 tháng sẽ trả, lãi suất 2%/tháng, nhưng chưa đóng lãi thì ngày 09/01/2017 có vay thêm 100.000.000đ, lãi suất cũng 2%/tháng, tổng cộng là 2.150.000.000đ (hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), cũng thỏa thuận là 6 tháng trả, có đầy đủ thành viên trong gia đình bà S ký. Sau khi vay thì gia đình bà S không có đóng lãi cho vợ chồng bà. Khi vay tiền, không có làm hợp đồng thế chấp tài sản mà ông Ch, bà S ký các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/7/2015, ngày 31/7/2015, ngày 21/01/2016, ngày 27/01/2016 với vợ chồng bà và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin cho số tiền vay này. Lúc trước ông Ch, bà S nợ ngân hàng nên vợ chồng bà mới cho vay ngày 31/7/2015 số tiền 200.000.000đ, nhưng không có lập hợp đồng vay mà lập hợp đồng chuyển nhượng; ngày 21/01/2016 vay số tiền 450.000.000đ; ngày 27/01/2016 vay số tiền 650.000.000đ, tổng cộng là 1.300.000.000đ đều là lập các hợp đồng chuyển nhượng chứ không có lập hợp đồng vay. Sau khi vay thì gia đình bà S không có đóng lãi nên đến ngày 25/7/2016 bà S mới đồng ý quy ra tiền lãi là 390.000.000đ; tổng cộng là 1.690.000.000đ. Từ ngày 25/7/2016 đến ngày 25/12/2016 lãi suất 2%/tháng thì tiền lãi là 130.000.000đ; tổng cộng là 1.820.000.000đ. Đến ngày 29/12/2016 thì vay thêm 230.000.000đ mới lập hợp đồng vay tài sản tại văn phòng công chứng có đầy đủ thành viên của gia đình bà S ký tên vay 2.050.000.000đ, lãi suất 2%/tháng. Lúc này vợ chồng bà có kêu giao lại các hợp đồng chuyển nhượng nhưng ông Ch nói thôi, khi nào trả rồi lấy luôn. Đến ngày 09/01/2017, gia đình bà S có vay thêm 100.000.000đ ghi tay vào phía sau hợp đồng ngày 29/12/2016, có đầy đủ thành viên gia đình ký tên nên

mới thành số tiền vay tổng cộng là 2.150.000.000đ (hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng). Từ ngày 09/01/2017 đến nay thì không có đóng lãi cho vợ chồng bà. Nay bà yêu cầu gia đình bà S gồm Đặng Minh Ch, Đặng Thị S, Đặng Thị Thái B, Đặng Thị Hồng H phải trả cho vợ chồng bà số tiền 2.150.000.000đ, tiền lãi từ ngày 09/01/2017 đến ngày 23/11/2018 là 989.000.000đ (Chín trăm tám mươi Chín triệu đồng); tổng cộng là 3.139.000.000đ (ba tỷ một trăm ba mươi Chín triệu đồng). Bà đồng ý hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà ông Nguyễn Ngọc H với ông Đặng Minh Ch, bà Đặng Thị S ký kết vào các ngày 24/7/2015, ngày 31/7/2015, ngày 21/01/2016, ngày 27/01/2016 và bà sẽ trả lại 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ch, bà S khi ông Ch, bà S trả nợ xong cho vợ chồng bà.

Bị đơn do bà Đặng Thị S đại diện trình bày: Ngày 24/7/2015, bà đến hạn trả nợ ngân hàng thì ông Nguyễn Ngọc H và bà Huỳnh Thị M cho bà vay số tiền 300.000.000đ, lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứ không có lập hợp đồng vay, bà nhận số tiền vay 255.000.000đ; còn số tiền 45.000.000đ là đóng lãi và phí dịch vụ trước. Ngày 31/7/2015, bà tiếp tục đến hạn đáo hạn ngân hàng nên ông H, bà M cho vay tiếp số tiền 200.000.000đ, cũng lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứ không có lập hợp đồng vay, bà nhận số tiền vay 170.000.000đ; còn số tiền 30.000.000đ đóng lãi trước. Sau khi vay ngày 24/7/2015, ngày 31/7/2015 thì bà không có tiền đóng lãi nên ông H, bà M quy thành 06 tháng lãi, lãi suất 5%/tháng, thành tiền lãi 150.000.000đ và cộng với hợp đồng ngày 24/7/2015 thành số tiền 450.000.000đ nhưng lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/01/2016 nhưng chỉ ghi số tiền 400.000.000đ. Ông H nói lập hợp đồng ngày 21/01/2016 thì thanh lý hợp đồng ngày 24/7/2015 nhưng không thực hiện. Ngày 27/01/2016, bà cũng đến đáo hạn ngân hàng nên ông H, bà M mới cho bà vay 650.000.000đ cũng lập 06 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng ông H đã trừ 97.500.000đ lấy tiền trước (trong đó tiền lãi đóng trước 93.500.000đ, tiền công ôm tiền trả ngân hàng là 4.000.000đ), nên thực nhận chỉ có 552.500.000đ. Trước ngày 29/12/2016 thì bà có kêu ông H đưa sổ đỏ cho bà bán phần đất giá 120.000.000đ để đóng lãi cho ông H và trị bệnh nhưng ông H không xuống mà đến ngày 29/12/2016 thì ông H kêu bà vô văn phòng công chứng Nguyễn Rậm để ký hợp đồng tổng là 2.050.000.000đ, nhưng trong đó ông H tính tiền nợ gốc là 1.300.000.000đ, tiền lãi 11 tháng (mỗi tháng 65.000.000đ) là 715.000.000đ; tổng cộng là 2.015.000.000đ, nhưng ông H kêu bà đóng lãi trước 01 tháng là 40.000.000đ (lãi

suất 2%/tháng cho số nợ 2.015.000.000đ) nhưng bà nói đóng trước 35.000.000đ nên mới lập hợp đồng 2.050.000.000đ chứ ngày đó bà không có nhận tiền vay của ông H, bà M. Sau khi ký hợp đồng ngày 29/12/2016 thì ông Ch có kêu thanh lý các hợp đồng trước đó và ông H nói “không lẽ tôi làm vậy”. Lúc đó ông H nói “quên mang sổ đỏ” và kêu con gái bà qua lấy nhưng quan lấy thì ông H vẫn không đưa. Đến ngày 09/01/2017 thì ông H cũng không trả sổ đỏ mà kêu cho bà vay thêm 100.000.000đ nhưng chỉ đưa có 90.000.000đ, còn 10.000.000đ là trừ tiền lãi trước 5%/tháng. Ngoài ra bà không có lập các biên nhận nào khác. Nay bà yêu cầu bà M, ông H phải trả hết các sổ đỏ cho bà, hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà vay số tiền của bà M là 1.063.500.000đ (một tỷ không trăm S mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng) thì bà đồng ý trả và xin Hội đồng xét xử xem xét tính lãi theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc H có cùng ý kiến và yêu cầu của bà Huỳnh Thị M.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 86/2018/DS-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri quyết định:

Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M. Buộc bà Đặng Thị S, ông Đặng Minh Ch, chị Đặng Thị Thái B, chị Đặng Thị Hồng H phải liên đới trả cho bà M, ông H số tiền 2.210.057.500đ (hai tỷ hai trăm mười triệu không trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng); trong đó nợ gốc là 1.630.000.000đ (một tỷ S trăm ba mươi triệu đồng), nợ lãi là 580.057.500đ (năm trăm tám mươi triệu không trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng) .

2/- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị S, ông Đặng Minh Ch. Hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đặng Thị S, ông Đặng Minh Ch với ông Nguyễn Ngọc H vào các ngày 24/7/2015, 31/7/2015, 21/01/2016, 27/01/2016 tại các thửa đất số 479 tờ bản đồ số 12, thửa đất số 510 tờ bản đồ số 19, thửa đất số 403 tờ bản đồ số 6, thửa đất số 546 tờ bản đồ số 7, thửa đất số 315 tờ bản đồ số 6, thửa đất số 181 tờ bản đồ số 13, thửa đất số 266 tờ bản đồ số 7, thửa đất số 729 tờ bản đồ số 5 đã được công chứng tại văn phòng công chứng Nguyễn Rậm.

Ghi nhận ông H, bà M tự nguyện trả lại 07 (bảy) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ch, bà S khi thanh toán xong nợ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/12/2018 bà Đặng Thị S kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn.

Ngày 07/12/2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri kháng nghị bản án, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm đối với phần lãi suất của các hợp đồng vay ngày 29/12/2016, ngày 09/01/2017 và án phí.

Tại phiên Toà phúc thẩm nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ yêu cầu kháng cáo, đại diện VKS tham gia phiên tòa giữ quyết định kháng nghị.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng. Về nội dung: chứng cứ bà M cung cấp là hợp đồng vay tiền ngày 29/12/2016 có chữ ký của gia đình bà S. Bà S không thừa nhận vay số tiền 230.000.000 đồng nhưng bà S không có chứng cứ gì chứng minh. Bà M, ông H tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S. Bản án sơ thẩm áp dụng mức lãi suất chưa Chnh xác, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Đồng thời, án sơ thẩm không buộc nguyên đơn và người liên quan phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là chưa đúng. Đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác kháng cáo của bà S, chấp nhận kháng nghị của VKS nhân dân huyện Ba Tri.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà M khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả cho vợ chồng bà số tiền 2.150.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 09/01/2017 đến ngày 23/11/2018 là 989.000.000đ (Chín trăm tám mươi chín triệu đồng); tổng cộng là 3.139.000.000đ (ba tỷ một trăm ba mươi chín triệu đồng). Bà S không đồng ý với yêu cầu của bà M vì bà S cho rằng bà chỉ vay của vợ chồng bà M số tiền 1.063.500.000 đồng.

[2] Xét kháng cáo của bà Đặng Thị S, HĐXX nhận thấy: Chứng cứ bà M cung cấp là hợp đồng vay tài sản ngày 29/12/2016 và gia đình bà S có ký tên vào hợp đồng. Bà S thừa nhận có ký vào hợp đồng ngày 29/12/2016 nhưng không thừa nhận vay số tiền 230.000.000 đồng nhưng bà S không có chứng cứ gì chứng minh. Như vậy, bà M khởi kiện yêu cầu gia đình bà S trả số tiền trên là có căn cứ. Do đó, cấp sơ thẩm xác định bà S có vay số tiền 230.000.000 đồng vào ngày 29/12/2016 với số tiền lãi là 58.995.000 đồng là có căn cứ. Bà S yêu cầu bà M, ông H trả lại cho gia đình bà 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía bà M, ông H đồng ý tự nguyện trả lại 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà S sau khi thanh toán xong nợ cho bà M, ông H. Như vậy, kháng cáo của bà S là không có cơ sở xem xét.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, HĐXX nhận thấy rằng: Do lãi suất giữa các bên thỏa thuận vượt quá mức cho phép nên cần phải điều chỉnh cho phù hợp với quy định của pháp luật. Hợp đồng vay giữa các bên được giao kết vào các ngày 24/7/2015, 31/7/2015, 21/01/2016, 27/01/2016, 29/12/2016 và 09/01/2017 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 1,125%/tháng cho tất cả các hợp đồng nêu trên, tính thành số tiền lãi gia đình bà S phải trả cho gia đình bà M là 580.057.500 đồng là chưa đúng. Bởi lẽ, căn cứ theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 thì các hợp đồng vay giao kết ngày 24/7/2015, ngày 31/7/2015, ngày 21/01/2016 và 27/01/2016 được tính theo mức lãi suất 1,125%/tháng, cụ thể:

Hợp đồng vay ngày 24/7/2015, số tiền vay là 300.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (23/11/2018) thì số tiền lãi suất là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 39 \text{ tháng} 29 \text{ ngày} = 134.887.500 \text{ đồng}$.

Hợp đồng vay ngày 31/7/2015, số tiền vay là 200.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (23/11/2018) thì số tiền lãi suất là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 39 \text{ tháng} 23 \text{ ngày} = 89.475.000 \text{ đồng}$.

Hợp đồng vay ngày 21/01/2016, số tiền vay là 150.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (23/11/2018) thì số tiền lãi suất là: $150.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 34 \text{ tháng} 02 \text{ ngày} = 57.487.500 \text{ đồng}$.

Hợp đồng vay ngày 27/01/2016, số tiền vay là 650.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (23/11/2018) thì số tiền lãi suất là: $650.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 33 \text{ tháng} 26 \text{ ngày} = 247.650.000 \text{ đồng}$.

Đối với hợp đồng vay được giao kết ngày 29/12/2016 và ngày 09/01/2017, theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 thì được tính theo mức lãi suất 1,667%/tháng, cụ thể:

Hợp đồng vay ngày 29/12/2016, số tiền vay là 230.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (23/11/2018) thì số tiền lãi suất là: $230.000.000 \text{ đồng} \times 1,667\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 87.417.480.000 \text{ đồng}$.

Hợp đồng vay ngày 09/01/2017, số tiền vay là 100.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (23/11/2018) thì số tiền lãi suất là: $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,667\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 37.451.933 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 654.369.413 đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi suất tính đến ngày 23/11/2018 mà phía bà S phải trả cho vợ chồng bà M là 2.284.369.413 đồng.

Về án phí: căn cứ vào khoản 4 và khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì cấp sơ thẩm không tuyên buộc nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận ($3.139.000.000 \text{ đồng} - 2.284.369.413 \text{ đồng} = 854.630.587 \text{ đồng}$) và không tuyên buộc nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận (hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất) là chưa đúng. Do đó, cấp phúc thẩm phải điều chỉnh lại. Buộc bà M, ông H phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận là 300.000 đồng và án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 37.639.000 đồng [$36.000.000 \text{ đồng} + (54.630.587 \text{ đồng} \times 3\%)$]. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bà M, ông H phải liên đới chịu là 37.939.000 đồng. Bà Đặng Thị S, ông Đặng Minh Ch, chị Đặng Thị Thái B, chị Đặng Thị Hồng H phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 77.687.300 đồng [$72.000.000 + (2\% \times 284.369.413)$].

[4] Từ những nhận định trên, HĐXX thấy rằng kháng cáo của bà S là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Kháng nghị của VKS nhân dân huyện Ba Tri là có căn cứ nên được chấp nhận. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đặng Thị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2, Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị S, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2018/DS-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Cụ thể tuyên

Căn cứ vào các Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M. Buộc bà Đặng Thị S, ông Đặng Minh Ch, chị Đặng Thị Thái B, chị Đặng Thị Hồng H phải liên đới trả cho bà Huỳnh Thị M, ông Nguyễn Ngọc H số tiền 2.284.369.413đ (hai tỷ hai trăm tám mươi tư triệu ba trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm mười ba đồng); trong đó, nợ gốc là 1.630.000.000đ (một tỷ S trăm ba mươi triệu đồng), nợ lãi là 654.369.413đ (S trăm năm mươi tư triệu ba trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm mười ba đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị S, ông Đặng Minh Ch. Hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đặng Thị S, ông Đặng Minh Ch với ông Nguyễn Ngọc H vào các ngày 24/7/2015, 31/7/2015, 21/01/2016, 27/01/2016 tại các thửa đất số 479 tờ bản đồ số 12, thửa đất số 510 tờ bản đồ số 19, thửa đất số 403 tờ bản đồ số 6, thửa đất số 546 tờ bản đồ số 7, thửa đất số 315 tờ bản đồ số 6, thửa đất số 181 tờ bản đồ số 13, thửa đất số 266 tờ bản đồ số 7, thửa đất số 729 tờ bản đồ số 5 đã được công chứng tại văn phòng công chứng Nguyễn Rậm.

Ghi nhận ông Nguyễn Ngọc H, bà Huỳnh Thị M tự nguyện trả lại 07 (bảy) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ch, bà S khi thanh toán xong nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Đặng Thị S, ông Đặng Minh Ch, chị Đặng Thị Thái B, chị Đặng Thị Hồng H phải liên đới chịu số tiền 77.687.300 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020008 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ, ông Ch, bà S, chị H, chị

B còn phải liên đới nộp tiếp số tiền 77.387.300đ (bảy mươi bảy triệu ba trăm tám mươi bảy ngàn ba trăm đồng).

Buộc bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Ngọc H phải liên đới chịu số tiền là 37.939.000đ (ba mươi bảy triệu chín trăm ba mươi chín ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0007395 ngày 18/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Huỳnh Thị M, ông Nguyễn Ngọc H số tiền 4.061.000đ (bốn triệu không trăm S mươi một ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007395 ngày 18/7/2017.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Đặng Thị S phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 002198 ngày 04/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri là đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng GĐKT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Thanh Thúy

Các thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Cũa

Huỳnh Ngọc Dũng

Nguyễn Thị Ngọc Hương